

Số: 1008/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 20 tháng 6 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao chỉ tiêu bệnh nhân được điều trị thay thế nghiện
các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone năm 2014 và 2015**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 96/2012/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định về điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế;

Căn cứ Quyết định số 608/QĐ-TTg ngày 25 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chiến lược Quốc gia phòng, chống HIV/AIDS đến năm 2020 và tầm nhìn 2030;

Xét đề nghị của Bộ Y tế - Cơ quan thường trực về phòng, chống AIDS của Ủy ban Quốc gia phòng, chống AIDS và phòng, chống tệ nạn ma túy, mại dâm,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chỉ tiêu bệnh nhân được điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2014 và 2015 (Phụ lục chỉ tiêu kèm theo).

Điều 2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức triển khai, cân đối, bảo đảm đủ nguồn lực về cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân sự và kinh phí để mở rộng điều trị Methadone trên địa bàn, hoàn thành chỉ tiêu bệnh nhân được điều trị bằng thuốc Methadone giao tại Quyết định này; báo cáo định kỳ và đột xuất về Ủy ban Quốc gia phòng, chống AIDS và phòng, chống tệ nạn ma túy, mại dâm và Bộ Y tế.

Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương không được giao chỉ tiêu tại Quyết định này, chủ động đề xuất Bộ Y tế giao chỉ tiêu và tổ chức, thực hiện việc điều trị bằng thuốc Methadone cho người nghiện chất dạng thuốc phiện tại địa phương.

Điều 3. Giao Bộ Y tế bảo đảm đủ nguồn thuốc Methadone, đôn đốc, hướng dẫn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai điều trị Methadone; định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình, kết quả điều trị Methadone tại các địa phương.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KGVX (3b). M 240

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Vũ Đức Đam



Phụ lục

CHỈ TIÊU BỆNH NHÂN ĐƯỢC ĐIỀU TRỊ THAY THỂ NGHIỆN CÁC THUỐC PHIỆN BẰNG THUỐC METHADONE NĂM 2014 VÀ 2015

(Báo cáo kèm theo quyết định số 1008/QĐ-TTg ngày 20 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

| TT | Tên tỉnh/ thành phố | Tổng số người nghiện ma túy theo báo cáo của Bộ Công an và Bộ LĐTBXH năm 2013 | Ước tính số người nghiện chất dạng thuốc phiện theo báo cáo của Bộ Công an và Bộ LĐTBXH (78.4%) | Chỉ tiêu năm 2014 | Chỉ tiêu năm 2015 |
|----|------------------------|--|--|----------------------|----------------------|
| 1 | Hà Nội | 18.585 | 14.496 | 2.300 | 8.500 |
| 2 | TP Hồ Chí Minh | 13.533 | 10.556 | 2.280 | 8.000 |
| 3 | Sơn La | 13.533 | 10.556 | 740 | 6.000 |
| 4 | Điện Biên | 8.651 | 6.748 | 1.770 | 4.400 |
| 5 | Hải Phòng | 7.664 | 5.978 | 3.860 | 4.600 |
| 6 | Nghệ An | 7.079 | 5.522 | 640 | 3.400 |
| 7 | Thái Bình | 6.768 | 5.279 | 820 | 3.000 |
| 8 | Thanh Hóa | 5.823 | 4.542 | 2.030 | 3.500 |
| 9 | Thái Nguyên | 5.489 | 4.281 | 2.250 | 3.300 |
| 10 | Lào Cai | 5.194 | 4.051 | 650 | 2.431 |
| 11 | Lai Châu | 3.463 | 2.701 | 400 | 1.700 |
| 12 | Hải Dương | 3.246 | 2.532 | 1.100 | 1.900 |
| 13 | Nam Định | 3.112 | 2.427 | 1.650 | 1.900 |
| 14 | Quảng Ninh | 2.625 | 2.048 | 1.110 | 1.600 |
| 15 | Đồng Nai | 2.572 | 2.006 | 120 | 1.404 |
| 16 | Ninh Bình | 2.483 | 1.937 | 440 | 1.356 |
| 17 | Yên Bái | 2.319 | 1.809 | 420 | 1.200 |
| 18 | Hòa Bình | 2.253 | 1.757 | 670 | 1.200 |
| 19 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 2.235 | 1.252 | 550 | 1.200 |
| 20 | Phú Thọ | 2.232 | 1.741 | 900 | 1.200 |

| TT | Tên tỉnh/ thành phố | Tổng số người nghện ma túy theo báo cáo của Bộ Công an và Bộ LĐTBXH năm 2013 | Ước tính số người nghện chất dạng thuốc phiện theo báo cáo của Bộ Công an và Bộ LĐTBXH (78.4%) | Chỉ tiêu năm 2014 | Chỉ tiêu năm 2015 |
|----|------------------------|---|---|----------------------|----------------------|
| 21 | Bắc Giang | 2.221 | 1.732 | 370 | 1.213 |
| 22 | Bình Thuận | 2.095 | 1.634 | 500 | 1.144 |
| 23 | Lạng Sơn | 1.999 | 1.559 | | 800 |
| 24 | Vĩnh Phúc | 1.999 | 1.559 | | 800 |
| 25 | Cần Thơ | 1.871 | 1.459 | 970 | 1.100 |
| 26 | Bình Dương | 1.871 | 1.459 | | 800 |
| 27 | An Giang | 1.740 | 1.357 | 690 | 900 |
| 28 | Lâm Đồng | 1.740 | 1.357 | | 550 |
| 29 | Đà Nẵng | 1.735 | 451 | 600 | 850 |
| 30 | Cao Bằng | 1.640 | 1.279 | 170 | 750 |
| 31 | Hưng Yên | 1.460 | 1.139 | 200 | 750 |
| 32 | Tuyên Quang | 1.322 | 1.031 | 220 | 700 |
| 33 | Đắk Lắk | 1.322 | 1.031 | | 400 |
| 34 | Bắc Kạn | 1.279 | 998 | 500 | 800 |
| 35 | Tây Ninh | 1.279 | 499 | | 400 |
| 36 | Hà Nam | 1.274 | 994 | 250 | 700 |
| 37 | Long An | 1.274 | 994 | 560 | 650 |
| 38 | Bắc Ninh | 1.212 | 945 | | 500 |
| 39 | Khánh Hòa | 1.176 | 917 | 120 | 500 |
| 40 | Tiền Giang | 1.176 | 717 | | 350 |
| 41 | Bình Phước | 1.066 | 831 | | 300 |
| 42 | Cà Mau | 1.057 | 824 | | 350 |
| 43 | Gia Lai | 977 | 762 | | 200 |

| TT | Tên tỉnh/ thành phố | Tổng số người nghện ma túy theo báo cáo của Bộ Công an và Bộ LĐTBXH năm 2013 | Ước tính số người nghện chất dạng thuốc phiện theo báo cáo của Bộ Công an và Bộ LĐTBXH (78.4%) | Chỉ tiêu năm 2014 | Chỉ tiêu năm 2015 |
|------------------|------------------------|---|---|----------------------|----------------------|
| 44 | Quảng Bình | 975 | 761 | 120 | 400 |
| 45 | Quảng Trị | 872 | 680 | 250 | 450 |
| 46 | Vĩnh Long | 872 | 680 | | 200 |
| 47 | Hà Tĩnh | 749 | 584 | 350 | 400 |
| 48 | Quảng Nam | 749 | 584 | | 400 |
| 49 | Kiên Giang | 673 | 525 | | 150 |
| 50 | Bến Tre | 650 | 312 | 140 | 300 |
| 51 | Bạc Liêu | 606 | 473 | | 100 |
| 52 | Đồng Tháp | 508 | 396 | | 100 |
| 53 | Hậu Giang | 472 | 368 | | 100 |
| 54 | Hà Giang | 461 | 360 | 140 | 250 |
| 55 | Thừa Thiên Huế | 428 | 334 | | 200 |
| 56 | Ninh Thuận | 403 | 242 | | 200 |
| 57 | Sóc Trăng | 377 | 294 | | 100 |
| 58 | Đắc Nông | 363 | 283 | | 100 |
| 59 | Bình Định | 330 | 257 | | 100 |
| 60 | Quảng Ngãi | 304 | 237 | | 100 |
| 61 | Kon Tum | 277 | 216 | | 100 |
| Tổng cộng | | 163.713 | 125.336 | 30.850 | 81.047 |